

UNIT 10: ENDANGERED SPECIES

A. READING:

- 1/ • danger /'deɪdʒə/ (n) : mối nguy hiểm
 - to be *in* danger of : đang gặp nguy cơ ...

Ex: The peace talks are now *in* danger of collapse.

 - to be *out* of danger : thoát hiểm

Ex: All three children are now reported to be *out* of danger.
- dangerous /'deɪdʒərəs/ (adj) : nguy hiểm
- dangerously /'deɪdʒərəsli/ (adv) : (một cách) nguy hiểm
- to endanger /ɪn'deɪdʒə/ : gây nguy hiểm
- endangered /ɪn'deɪdʒəd/ (adj) : có nguy cơ tuyệt chủng
- 2/ insect /'ɪnsɛkt/ (n) : côn trùng
- 3/ tortoise /'tɔ:təs/ (n) : con rùa
- 4/ rhinoceros /raɪ'nɒsərəs/ (n) : con tê giác
- 5/ leopard /'lepəd/ (n) : con báo
- 6/ frog /frɒg/ (n) : con ếch
- 7/ • extinct /ɪk'stɪŋkt/ (adj) : tuyệt chủng
 - extinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n) : sự tuyệt chủng
- 8/ to be threatened with /'θretənd/ : bị đe dọa bởi ...
- 9/ to identify /aɪ'dentɪfaɪ/ : nhận ra, nhận biết, nhận dạng
- 10/ primary /'praɪməri/ (adj) : hàng đầu, chủ yếu, đầu tiên
- 11/ habitat /'hæbɪtæt/ (n) : môi trường sống
- 12/ • to destroy /dɪ'strɔɪ/ : tàn phá
 - destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n) : sự tàn phá
- 13/ • commerce /'kɒmə:s/ (n) : sự buôn bán, thương mại
 - commercial /kə'mɜ:ʃl/ (adj) : thuộc về thương mại
- 14/ • to exploit /ɪk'splɔɪt/ : khai thác, bóc lột
 - exploiter /ɪk'splɔɪtə/ (n) : người khai thác, người bóc lột
 - exploitation /,eksplɔɪ'teɪʃn/ (n) : sự khai thác
 - overexploitation (n) : sự khai thác quá mức
- 15/ drainage /'dreɪnɪdʒ/ (n) : sự tháo nước, hệ thống thoát nước
- 16/ • to urbanize /'ʊ:bənaɪz/ : đô thị hóa
 - urbanization /,ʊ:bənaɪ'zeɪʃn/ (n) : sự đô thị hóa
- 17/ worldwide /ˌwɜ:ld'waɪd/ (adj) : khắp thế giới
- 18/ rare /reə/ (adj) : quý hiếm
- 19/ toxic /'tɒksɪk/ (n) : độc
- 20/ chemical /'kemɪkl/ (n) : hóa chất
- 21/ to be driven to the verge of /vɜ:dʒ/ : bị đẩy đến bên bờ của ...
- 22/ loss /lɒs/ (n) : sự mất mát
- 23/ fertile soil /'fɜ:taɪl sɔɪl/ : đất màu mỡ
- 24/ In addition /ə'dɪʃn/ : thêm vào
- 25/ • to benefit from /'benɪfɪt/ : có lợi, được lợi từ ...
 - benefit /'benɪfɪt/ (n) : lợi ích, phúc lợi, tiền trợ cấp
- 26/ • to conserve /kən'sɜ:v/ : giữ gìn, bảo tồn
 - conservation /,kɒnsə'veɪʃn/ (n) : sự bảo tồn

27/ The Red List	: sách đỏ
28/ vulnerable /'vʌlnərəbl/ (adj)	: dễ bị tổn thương
29/ to enact /ɪ'neɪkt/	: ban hành
30/ wildlife /'waɪldlaɪf/ (n)	: động vật hoang dã
31/ reserve /rɪ'zɜ:v/ (n)	: khu bảo tồn
32/ • to exist /ɪg'zɪst/	: tồn tại
• existence /ɪg'zɪstəns/ (n)	: sự tồn tại
33/ • to balance /'bæləns/	: làm cho thăng bằng
• balance /'bæləns/ (n)	: sự thăng bằng, sự cân bằng
• balanced /'bælənst/ (adj)	: cân bằng
34/ to mention /'menʃn/	: đề cập
35/ • to select /sɪ'leɪk/	: chọn lựa (từ một nhóm)
• selection /sɪ'leɪʃn/ (n)	: sự chọn lựa
36/ evidence /'evɪdəns/ (n)	: chứng cứ, bằng chứng, dấu hiệu
37/ essential /ɪ'senʃl/ (adj)	: cần thiết, thiết yếu

B. SPEAKING:

1/ (giant) panda /'dʒaɪənt 'pændə/ (n)	: gấu trúc
2/ • to decline /drɪ'klaɪn/	: suy giảm, suy sụp
• decline /drɪ'klaɪn/ (n)	: sự suy giảm, sự suy tàn
3/ subtropical /sʌb'trɒpɪkl/ (adj)	: cận nhiệt đới
4/ deer /diə/ (n)	: con hươu/ nai
5/ bark /bɑ:k/ (n)	: vỏ cây

C. LISTENING:

1/ sub-adult /sʌb 'ædʌlt; ə'dʌlt/ (n)	: trẻ vị thành niên
2/ nest /nest/ (n)	: tổ, ổ, nơi ẩn náu
3/ bared-teeth /beəd ti:θ/	: răng hở
4/ sociable /'səʊjəbl/ (adj)	: dễ gần gũi, hòa đồng
5/ forest ranger /'fɒrɪst reɪndʒə/ (n)	: sĩ quan trông coi rừng
6/ worm /wɜ:m/ (n)	: sâu, giun
7/ gentle /'dʒentl/ (adj)	: hiền lành, dịu dàng, hòa nhã

D. WRITING:

1/ project /'prɒdʒekt/ (n)	: đề án, dự án, kế hoạch, công trình
2/ fund /fʌnd/ (n)	: quỹ
3/ livelihood /'laɪvlihud/ (n)	: sinh kế, cách kiếm sống
4/ raise someone's awareness	: nâng cao ý thức của ai

E. LANGUAGE FOCUS:

1/ mantelpiece /'mæntlpi:s/ (n)	: bệ lò sưởi
2/ footpath /'fʊtpɑ:θ/ (n)	: vỉa hè, đường nhỏ
3/ icy /'aɪsɪ/ (adj)	: đóng băng, lạnh lẽo
4/ to slip /slɪp/	: trượt
5/ wake someone up	: đánh thức ai dậy

wake - woke - woken /weɪk - wəʊk - 'wəʊkən/

6/ plenty of /'plenti/	: nhiều
------------------------	---------

→ plenty of + d.từ không đếm được / d.từ số nhiều

- There's no need to hurry. We've got plenty of *time*.
- I'm sure we'll find somewhere to stay. There are plenty of *hotels*.